

## Dân số Nam Kỳ (1887)

(Trích: *Annuaire de la Cochinchine Française, 1887*) p. 488

<b>Địa hạt (Arrondissements)</b>	<b>Pháp</b>	<b>An Nam</b>	<b>Căm-bốt (Cb) Mọi (Mo) Chàm (Ch)</b>	<b>Hoa</b>	<b>Malabar (Án) Mã Lai (Ma)</b>	<b>Tổng Cộng</b>
<b>Bạc Liêu</b>	18	41 454	8 648 (Cb) 351 (Mo)	2 332	3 (Án)	52 806
<b>Bà Rịa</b>	50	8 801		316		9 167
<b>Bến Tre</b>	30	161 441		1 270	6 (Án)	162 747
<b>Biên Hòa</b>	33	61 428		940		62 401
<b>Cần Thơ</b>	20	80 000	10 630 (Cb)	2 035	7 (Án)	92 692
<b>Châu Đốc</b>	28	70 660	15 090 (Cb) 4 385 (Ch)	1 500	30 (Án)	91 693
<b>Chợ Lớn (ville)</b>	74	17 034		14 559	68 (Án) 24 (Ma)	31 759
<b>Chợ Lớn (inspection)</b>	2	121 236		994		122 232
<b>Gò Công</b>	13	64 170		588	14 (Án)	64 785
<b>Hà Tiên</b>	8	6 299	1 633 (Cb)	908	3 (Án)	8 851
<b>Long Xuyên</b>	16	76 462	2 194 (Cb)	781	1 (Án)	79 454
<b>Mỹ Tho</b>	70	250 120		2 093	45 (Án)	252 328
<b>Rạch Giá</b>	10	8 850	10 350 (Cb)	870	5 (Án)	20 085
<b>Sa Đéc</b>	29	125 040		1 644	4 (Án) 1 (Ma)	126 718
<b>Sài Gòn (Gia Định)</b>	29	161 944		883		162 856
<b>Sóc Trăng</b>	32	25 327	20 161 (Cb)	4 159	18 (Án)	49 697
<b>Tân An</b>	15	67 787		409	2 (Án)	68 213

<b>Tây Ninh</b>	27	25 933	2 650 (Cb) 338 (Ch)	339		29 287
<b>Thủ Dầu Một</b>	22	63 248	5 920 (Mo)	379	2 (Án)	69 580
<b>Trà Vinh</b>	28	45 500	40 160 (Cb)	4 114	4 (Án)	89 896
<b>Vĩnh long</b>	35	101 480		1 391	7 (Án)	102 913
<b>Huyện 20</b>	191	13 532	13 (Cb)	830	68 (Án) 7 (Ma)	14 641
<b>Côn Đảo</b>	13	127		190	4 (Án)	334
<b>Tổng cộng</b>	<b>793</b>	<b>1 597 963</b>	<b>111 520 (Cb)</b> <b>6 280 (Mo)</b> <b>4 728 (Ch)</b>	<b>43 524</b>	<b>291 (Án)</b> <b>32 (Ma)</b>	<b>1 765 135</b>